

VỀ VIỆC ÁP DỤNG ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ QUAN HỆ THỨ BẬC GIỮA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT QUỐC GIA

Nguyễn Bá Điển^(*)

Quan hệ thứ bậc giữa Điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia và việc áp dụng điều ước quốc tế (chấp nhận hay chuyển hoá - nội luật hoá, các quy phạm điều ước quốc tế) thực chất phản ánh nội hàm của mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia. Vấn đề này luôn là mối quan tâm hàng đầu của lý luận và thực tiễn của khoa học pháp lý quốc tế cũng như pháp luật quốc gia từ trước đến nay, và đang đặt ra hàng loạt vấn đề bức thiết đòi hỏi có sự luận giải vừa mang tính khoa học, vừa mang tính chính trị pháp lý, vừa góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia, nhằm giải quyết các vấn đề cơ bản sau đây: Thứ nhất, pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia có phải là hai bộ phận cấu thành của cùng một hệ thống pháp luật thống nhất hay không, hay chúng là các hệ thống pháp luật khác nhau; các quy phạm điều ước quốc tế có vị trí như thế nào trong mối tương quan so sánh với các quy phạm pháp luật quốc gia?. Thứ hai, việc áp dụng điều ước quốc tế được thực thi bằng phương thức nào, nói một cách khác, điều ước quốc tế sau khi đã được hoàn tất các thủ tục ký kết, sẽ được áp dụng trực tiếp hay phải thông qua một thủ tục chuyển hóa bằng việc sửa đổi hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quốc gia?. Việc giải quyết một cách triệt để các vấn đề nêu trên sẽ đặt nền móng cho những luận cứ khoa học vô cùng quý báu,

nhằm xây dựng và hoàn thiện cơ chế thực thi pháp luật quốc tế - đặc biệt là cơ chế thực thi các điều ước quốc tế theo nguyên tắc *pacta sunt servanda*; bảo vệ tối đa lợi ích dân tộc, bảo vệ triệt để chủ quyền và an ninh quốc gia trong điều kiện hội nhập và toàn cầu hoá.

1. Quan hệ thứ bậc giữa Điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia

Sự tương quan giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia, cũng như mối quan hệ và tác động qua lại giữa chúng là vấn đề trung tâm không những của khoa học pháp lý quốc tế, mà còn là đối tượng nghiên cứu lâu nay của khoa học luật hiến pháp, khoa học lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, và vẫn là chủ đề của các cuộc tranh luận mà cho đến nay vẫn tiếp tục diễn ra trong nhiều lĩnh vực của khoa học pháp lý và chưa đến hồi kết thúc. Tiêu điểm của các cuộc tranh luận này đều tập trung vào việc giải quyết các vấn đề cơ bản như: pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế là một hay là hai hệ thống pháp luật độc lập với nhau; nếu là hai thì hệ thống pháp luật nào có vị trí ưu tiên hơn; mối quan hệ giữa chúng được biểu hiện như thế nào... Tuy nhiên, các quan điểm được đưa ra đều dựa trên hai học thuyết cơ bản: Chủ nghĩa nhất nguyên luận (Moniste) và Chủ nghĩa nhị nguyên luận (Dualiste). Vì vậy, hai học thuyết này có xuất phát điểm dường như

^(*) PGS.TS.LS., Chủ nhiệm bộ môn Luật Quốc tế, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

trái ngược nhau. Học thuyết thứ nhất coi pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là hai hệ thống tách biệt hoàn toàn với nhau và chỉ có mối liên hệ với nhau ở một mức độ nhất định mà thôi (chủ nghĩa nhị nguyên); còn học thuyết thứ hai thì cho rằng, pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là hai bộ phận cấu thành của một hệ thống thống nhất (chủ nghĩa nhất nguyên).

1.1. Chủ nghĩa nhất nguyên (hay còn gọi là chủ nghĩa nhất hệ - Moniste)

Đại diện cho học thuyết này là H.Kelsel, A.Verdross, A.Zorn, A.Lasson, B.Kunz. Học thuyết nhất nguyên quan niệm pháp luật là một hệ thống thống nhất. Cội nguồn sâu xa, xét về mặt lịch sử tư tưởng của học thuyết này, trước hết là dựa vào quan điểm của học thuyết pháp luật tự nhiên. Trên cơ sở quan niệm cho rằng bản chất tốt đẹp của con người là do năng lượng của thiên nhiên mang lại nên không thể được xác định khác nhau, do đó mọi xung đột được loại trừ.

Học thuyết nhất nguyên đưa ra hai khả năng xác định mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia tùy theo vị trí ưu tiên của chúng. Một khả năng coi pháp luật quốc tế có vị trí ưu tiên hơn (chủ nghĩa nhất nguyên với sự ưu tiên của pháp luật quốc tế) và khả năng thứ hai là pháp luật của quốc gia có vị trí ưu tiên hơn (chủ nghĩa nhất nguyên với sự ưu tiên của pháp luật quốc gia).

a. Ưu tiên pháp luật quốc gia

Học thuyết về sự ưu tiên của pháp luật quốc gia đặt chủ quyền của quốc gia lên trên hết. Pháp luật quốc tế chỉ có giá trị áp dụng, nếu một quốc gia tự công nhận là nó có giá trị hiệu lực đối với mình.

Trong mối tương quan với pháp luật của quốc gia, pháp luật quốc tế lúc này

không còn giá trị độc lập nữa, mà chỉ được coi là một bộ phận cấu thành của pháp luật quốc gia, hoặc chỉ đơn thuần là “pháp luật của quốc gia trong quan hệ đối ngoại”. Học thuyết này dần dần bị bác bỏ trong khoa học pháp lý quốc tế hiện đại do có sự xuất hiện của các quan điểm trong pháp luật quốc tế về “chủ quyền có hạn chế” của quốc gia.

b. Ưu tiên pháp luật quốc tế

Chủ nghĩa nhất nguyên luận sau này dựa trên quan điểm cho rằng, Luật quốc tế có trước Luật quốc gia. Do đó, Luật quốc tế có vị trí ưu tiên hơn Luật quốc gia. Nếu căn cứ vào quan điểm này thì sẽ loại trừ khả năng xung đột giữa Luật quốc tế và Luật quốc gia (trong trường hợp pháp luật quốc gia trái với pháp luật quốc tế thì pháp luật quốc gia sẽ bị coi là vô hiệu). Quan điểm này khó được chấp nhận vì mâu thuẫn với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật các nước và vi phạm thô bạo nguyên tắc chủ quyền quốc gia.

c. Chủ nghĩa nhất nguyên dung hoà

Trên cơ sở các luận điểm của hai trường phái của chủ nghĩa nhất nguyên nói trên, đã xuất hiện chủ nghĩa nhất nguyên dung hoà. Trường phái này đã được thừa nhận rộng rãi trong khoa học pháp lý quốc tế. Theo học thuyết này, các quy phạm pháp luật quốc tế có vị trí cao hơn pháp luật quốc gia. Tuy nhiên, học thuyết này công nhận có khả năng xung đột giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Và để giải quyết xung đột, các quốc gia, do chịu ảnh hưởng của sự ràng buộc của pháp luật quốc tế, cần phải huỷ bỏ các văn bản pháp luật của quốc gia mình trái với pháp luật quốc tế. Còn các văn bản pháp luật quốc gia tạm thời có vị trí thấp hơn so với pháp luật quốc tế. Vì thế, để thực hiện các cam kết quốc tế, quốc gia cần phải xây

dựng các văn bản pháp luật trong nước cho phù hợp với pháp luật quốc tế. Trong trường hợp có sự xung đột giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế thì pháp luật quốc tế được ưu tiên áp dụng.

Cộng hoà Pháp là một trong những quốc gia điển hình công nhận chủ nghĩa nhất nguyên: Coi quy phạm pháp luật quốc tế (điều ước quốc tế) có vị trí ưu thế hơn so với pháp luật quốc gia. Điều 55 Hiến pháp ngày 4/10/1958 của Cộng hoà Pháp tại Mục 6 về Điều ước quốc tế đã quy định: “Các điều ước quốc tế đã được phê chuẩn hoặc phê duyệt theo đúng quy định, có hiệu lực cao hơn luật, kể từ ngày công bố, với điều kiện điều ước quốc tế đó cũng được bên kia thực hiện”. Các Điều từ 52 đến 55 cũng đã phản ánh học thuyết nhất nguyên luận trong Hiến pháp của nước Pháp: pháp luật trong nước và pháp luật quốc tế là một hệ thống pháp luật thống nhất, trong đó luật quốc tế chiếm ưu thế so với pháp luật quốc gia. Tuy vậy, nguyên tắc cơ bản này cũng có một số giới hạn trong quá trình áp dụng tại Cộng hoà Pháp. Trong trật tự các quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có vị trí dưới Hiến pháp, nhưng lại có giá trị cao hơn các văn bản quy phạm pháp luật khác [1, tr.11-12]. Pháp luật Hoa kỳ cũng có quy định tương tự, cũng áp dụng chủ nghĩa nhất nguyên như ở Pháp. Ví dụ, Điều 6 Hiến pháp Hoa kỳ quy định: “Hiến pháp này, các đạo luật của Hoa kỳ được ban hành theo Hiến pháp này, mọi điều ước đã hoặc sẽ được ký kết dưới thẩm quyền của Hoa kỳ sẽ là luật tối cao của quốc gia. Quan toà ở các bang đều phải tuân theo những luật này...” [3, tr.32-34]. Mặc dù vấn đề vị trí của điều ước quốc tế trong mối quan hệ với Luật pháp Thụy Sĩ vẫn còn đang được tranh luận trong khoa học cũng như trong thực tiễn, nhưng hiện có một xu hướng nổi trội ở nước này, đó là: đặt cả

điều ước quốc tế và tập quán quốc tế ở vị trí trên các đạo luật Liên bang hoặc thậm chí còn xếp ngang hàng với Hiến pháp. Còn tại Hà Lan, Hiến pháp của Hà Lan năm 1953 (được sửa đổi năm 1956) thậm chí còn cho phép các điều ước quốc tế được các cơ quan có thẩm quyền của Hà Lan ký kết có thể thay đổi và bác bỏ một cách hợp pháp các quy định của bản thân Hiến pháp.

1.2. Chủ nghĩa nhị nguyên (chủ nghĩa lưỡng hệ - Dualiste)

Đại diện xuất sắc cho trường phái này là H. Triepel, D.A. Anzilotti, H. Lauterpacht, L. Ehrlich. Trái ngược với chủ nghĩa nhất nguyên coi pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là hai bộ phận của một hệ thống thống nhất, chủ nghĩa nhị nguyên coi pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế là hai hệ thống pháp luật hoàn toàn độc lập với nhau, mặc dù có những lĩnh vực có thể đan xen lẫn nhau, nhưng không phải là một. Chủ nghĩa nhị nguyên xuất phát từ chỗ cho rằng thẩm quyền, nguồn luật và đối tượng áp dụng của các quy phạm pháp luật của pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia hoàn toàn khác nhau. Pháp luật quốc gia điều chỉnh quan hệ giữa công dân với nhau và công dân với nhà nước; pháp luật quốc tế điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế với nhau, do đó, chỉ áp dụng cho các quan hệ giữa các chủ thể của luật quốc tế, còn pháp luật quốc gia chỉ áp dụng cho các chủ thể trong nước. Học thuyết nhị nguyên lại được phân chia thành hai trường phái, đó là trường phái nhị nguyên cực đoan và trường phái nhị nguyên dung hoà.

a. Chủ nghĩa nhị nguyên cực đoan

Chủ nghĩa nhị nguyên cực đoan dựa trên sự tách biệt hoàn toàn hai hệ thống pháp luật: pháp luật quốc tế và pháp luật

quốc gia. Do vậy, theo trường phái này không có xung đột giữa hai hệ thống pháp luật trên. Nếu một văn bản pháp luật của quốc gia (luật, pháp lệnh, nghị định) trái với pháp luật quốc tế (điều ước quốc tế) thì cả pháp luật quốc tế lẫn pháp luật quốc gia đều có hiệu lực như nhau. Tuy nhiên, quốc gia có nghĩa vụ hoàn thiện pháp luật trong nước của mình để có thể thực hiện được pháp luật quốc tế (thực thi các điều ước quốc tế). Như vậy, ở một mức độ nhất định, học thuyết này đã đặt pháp luật quốc tế (điều ước quốc tế) ở một vị trí ưu tiên hơn so với pháp luật quốc gia.

b. Chủ nghĩa nhị nguyên luận dung hoà

Chủ nghĩa nhị nguyên luận dung hoà xuất phát từ chỗ tách biệt về cơ bản hai hệ thống pháp luật - pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia - nhưng không phủ nhận khả năng xung đột giữa hai hệ thống đó. Xung đột giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia không chỉ được giải quyết theo cách của chủ nghĩa nhất nguyên, với một trật tự trên dưới của hai bộ phận pháp luật. Cả hai hệ thống được xem như là hai vòng tròn có phần giao nhau. Vùng giao nhau này xuất hiện thông qua các quy định dựa vào nhau, dẫn chiếu đến nhau hoặc sự chuyển hoá các quy phạm từ hệ thống pháp luật này sang hệ thống pháp luật khác. Hệ quả là pháp luật quốc tế chiếm ưu thế nổi trội so với pháp luật quốc gia. Cũng theo trường phái này, sự chuyển hoá của quy phạm pháp luật quốc tế (điều ước quốc tế) vào pháp luật quốc gia đòi hỏi phải có một văn bản chính thống của cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước. Và văn bản này sẽ tạo ra khả năng mở cửa lĩnh vực chủ quyền quốc gia đối với pháp luật quốc tế. Học thuyết này hiện nay đang được một số nước như CHLB Đức, Italia, Hà Lan, Vương quốc Anh áp dụng.

Xu hướng này đã được phản ánh khá rõ nét trong Công ước Viên năm 1969 của Liên Hợp Quốc về Luật điều ước quốc tế. Điều 27 Công ước này quy định: "Một bên không thể viện những quy định của pháp luật trong nước của mình làm lý do để không thi hành luật điều ước".

Tóm lại, chủ nghĩa nhất nguyên dung hoà và chủ nghĩa nhị nguyên dung hoà đã có những bước phát triển mới và đã xích lại gần nhau. Theo hai học thuyết này, pháp luật quốc tế có vị trí ưu tiên trên thực tế, và pháp luật trong nước mặc dù có trái với pháp luật quốc tế, nhưng vẫn còn hiệu lực. Điểm khác biệt duy nhất giữa hai học thuyết này là vị trí độc lập hoặc vị trí trên dưới của hai hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

2. Việc áp dụng điều ước quốc tế

2.1. Chấp nhận hay chuyển hoá

Cho dù theo cách suy luận của chủ nghĩa nhất nguyên hay theo thiết chế của chủ nghĩa nhị nguyên, thì các quốc gia đều có nghĩa vụ là làm cho pháp luật quốc gia mình phù hợp với pháp luật quốc tế. Về vấn đề này hiện nay có hai quan điểm chính, quan điểm thứ nhất cho rằng điều ước quốc tế có hiệu lực trực tiếp trong các lĩnh vực của pháp luật quốc gia mà không cần phải có sự chuyển hoá (nội luật hoá) các điều ước quốc tế vào pháp luật quốc gia; còn theo quan điểm thứ hai, thì pháp luật quốc tế không áp dụng trực tiếp trong các lĩnh vực của pháp luật quốc gia; điều ước quốc tế, muốn phát huy hiệu lực của mình ở trong các nước thì đòi hỏi phải được chuyển hoá vào nội luật, nghĩa là toàn bộ hoặc một phần nội dung của điều ước đó phải được chuyển đổi dưới các hình thức văn bản quy phạm pháp luật (phương thức chuyển hoá điều ước quốc tế thường được quy định trong hiến pháp và các đạo luật

quan trọng về điều ước quốc tế của các quốc gia).

2.2. Học thuyết về chấp nhận

Học thuyết về sự chấp nhận hiệu lực trực tiếp của quy phạm điều ước quốc tế rất gần với chủ nghĩa nhất nguyên. Học thuyết này khước từ việc ban hành một văn bản thi hành của Nhà nước như là cầu nối giữa quy phạm pháp luật quốc tế và sự áp dụng nó ở trong nước. Theo học thuyết này, các quy phạm pháp luật quốc tế được áp dụng trực tiếp ở trong nước. Tuy nhiên, các quy phạm này không vì thế mà mất đi tính chất của nó với tư cách là các quy phạm pháp luật quốc tế. Với sự chấp nhận, các quy phạm điều ước được công nhận như là pháp luật trong nước.

Trong thực tiễn lập pháp và hành pháp, học thuyết về sự chấp nhận được vận dụng ở các nước theo hệ thống pháp luật *Âng-lô Xắc - xông*. Xuất phát điểm của sự phát triển này là nguyên tắc được ghi nhận trong luật của Vương quốc Anh: “Luật quốc tế là một bộ phận của Luật quốc gia” (Blackstone). Nguyên tắc này cũng được ghi nhận trong Hiến pháp Hoa Kỳ.

Theo hệ thống pháp luật nhất nguyên của mình, các Tòa án của Hà Lan áp dụng trực tiếp và tức thời các quy phạm điều ước mà không cần một thể thức chuyển hoá vào nội luật.

Mặc dầu, Hiến pháp Liên bang Thụy Sĩ không có quy định rõ về mối quan hệ giữa Luật quốc tế và Luật trong nước, nhưng có một nguyên tắc bất thành văn và đã được ngầm định trong Hiến pháp, rằng điều ước quốc tế và những nguyên tắc chung của luật quốc tế có hiệu lực tức thời và không cần có các thủ tục đặc biệt. Tòa án Liên bang đã nhiều lần khẳng định quan điểm này, rằng luật quốc tế phải được xem như luật của Liên bang Thụy Sĩ,

“bởi vì bản chất của nó phải tương đương với luật trong nước”. Chỉ khi các nguyên tắc của luật tập quán quốc tế không đủ rõ ràng và do đó không phù hợp cho việc áp dụng và thực hiện tức thời thì luật Liên bang Thụy Sĩ mới cần sửa đổi và thực hiện chúng; rằng, về phía các điều ước thì không cần phải có bất kỳ sự thay đổi chính thức nào để thành đạo luật của Liên bang.

Theo pháp luật Châu Âu, Tòa án Châu Âu đã công bố rằng luật của cộng đồng chung Châu Âu không chỉ là luật của các nước thành viên, được áp dụng trực tiếp đối với các Tòa án của các nước đó, mà nó còn cao hơn luật pháp của các nước thành viên, vượt lên trên sự xung đột với luật pháp quốc gia.

Thực tiễn tư pháp của Cộng hoà Pháp hiện đang nghiêng theo xu hướng là: chỉ ban hành một số lượng rất ít các đạo luật nhằm chuyển hoá đối với các điều ước quốc tế mà nước Pháp là thành viên, còn nếu điều ước quốc tế có hiệu lực áp dụng trực tiếp thì không cần chuyển hoá điều ước quốc tế vào nội luật [1, tr.11-12]. (Tuy nhiên, để một điều ước quốc tế có hiệu lực áp dụng trực tiếp, phải đáp ứng được hai điều kiện. Thứ nhất, các nước kết ước phải thật sự mong muốn điều ước quốc tế đó có hiệu lực áp dụng trực tiếp; thứ hai, sự mong muốn này phải được thể hiện ngay trong điều ước thông qua những quy định rõ ràng và cụ thể. Nếu không có hai điều kiện này thì nước Pháp sẽ ban hành một đạo luật chuyển hoá để đảm bảo pháp luật của Pháp phù hợp với điều ước quốc tế) [1, tr.22].

2.3. Học thuyết về sự chuyển hoá

Trái ngược với học thuyết về sự chấp nhận, học thuyết về sự chuyển hoá thể hiện rõ tính nhị nguyên luận. Học thuyết này xuất phát từ chỗ cho rằng các quy

phạm pháp luật quốc tế không thể được áp dụng như các quy phạm pháp luật trong nước vì pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là hai hệ thống độc lập với nhau. Những quy phạm điều ước quốc tế muốn được áp dụng trong nước thì phải được chuyển đổi (chuyển hóa) thành quy phạm pháp luật trong nước. Qua sự chuyển hoá này các quy phạm pháp luật quốc tế phát huy hiệu lực với căn cứ áp dụng mới, mà theo căn cứ này bên cạnh các quốc gia, các chủ thể trong nước cũng là đối tượng áp dụng của pháp luật quốc tế. Thông qua việc chuyển hoá, quy phạm pháp luật quốc tế sẽ được chuyển đổi thành pháp luật trong nước thông qua một, hoặc một số văn bản thi hành (luật, nghị định). Đối với điều ước quốc tế, mỗi điều ước sẽ được chuyển hoá thành pháp luật trong nước bằng một văn bản pháp luật riêng biệt, phù hợp với quy định của pháp luật quốc gia. Về phương diện pháp luật quốc tế, thì không tồn tại loại văn bản thi hành này.

Pháp luật nhiều nước bên cạnh việc thừa nhận ưu thế của điều ước quốc tế so với pháp luật quốc gia, còn quy định rằng, điều ước quốc tế chỉ có hiệu lực ở trong nước chỉ sau khi có hành vi chuyển đổi (Điều 25, Điều 29, Luật Cơ bản (GG) của CHLB Đức; Điều 38 - Các nguyên tắc chung về luật của Italia; điều 28 Hiến pháp năm 1975 của Hy Lạp).

3. Về mối quan hệ giữa điều ước của CHXHCN Việt Nam và pháp luật Việt Nam

Cho tới nay nước ta đã ký được hơn 1000 điều ước quốc tế song phương và là thành viên của gần 200 điều ước quốc tế đa phương. Ngày 10/10/2001 Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Công ước Viên 1969 về Luật điều ước quốc tế. Điều 26 Phần III Công ước Viên về Luật Điều

ước năm 1969 quy định nguyên tắc Pacta sunt servanda như sau: "Mọi điều ước đã có hiệu lực đều ràng buộc các bên tham gia điều ước và phải được các bên thi hành với thiện ý". Đồng thời, Công ước Viên cũng đã xác định mối quan hệ giữa pháp luật trong nước và việc tôn trọng các điều ước quốc tế mà quốc gia đã cam kết, như sau: "Một bên kết ước không thể viện những quy định của pháp luật trong nước của mình làm lý do để không thi hành một điều ước mà mình đã cam kết" (Điều 27 - Công ước Viên). Việt Nam cũng đã ban hành Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế. Điều 24, Pháp lệnh Ký kết và thực hiện điều ước quốc tế năm 1998 của Việt Nam cũng đã quy định nguyên tắc tuân thủ điều ước quốc tế (Pacta sunt servanda) như sau: "Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam nghiêm chỉnh tuân thủ điều ước quốc tế mà mình đã ký kết là thành viên của Công ước Viên 1969, Việt Nam cam kết thực thi những "điều ước quốc tế được ký kết trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế và các quy định của Hiến pháp nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (Khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh về ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế). Nhìn tổng thể vị trí của điều ước quốc tế trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Việt Nam đều được ghi nhận bằng một công thức chung nhất đó là: trong trường hợp điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của luật (Bộ luật, Pháp lệnh, Nghị định) này, thì áp dụng các quy định của điều ước quốc tế đó (Điều 6 Bộ luật Hàng Hải năm 1990; Điều 3 Bộ luật Lao động năm 1994; Khoản 4, Điều 15, Bộ

luật Dân sự năm 1995; Điều 3, Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997; Điều 13 Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998; Khoản 4, Điều 53 Luật tài nguyên nước năm 1998; Khoản 2, Điều 7 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Khoản 2, Điều 2 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000; Điều 5 Luật Hải quan năm 2001; Điều 4, Luật Thương mại năm 1997; Điều 8, Pháp lệnh Trọng tài Thương mại năm 2003 v.v...). Như vậy, Việt Nam đã chấp nhận quan điểm về giá trị ưu thế của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia so với pháp luật trong nước và coi điều ước quốc tế là một bộ phận cấu thành của pháp luật Việt Nam, và về phương diện hiệu lực thi hành, điều ước quốc tế giữ vị trí thứ hai sau các quy định của hiến pháp và trước các quy định của bộ luật. Tuy vậy, việc xác định vị trí cụ thể của điều ước quốc tế trong pháp luật trong nước là chưa được quy định một cách rõ ràng [2, tr.18].

Về việc (cách thức) áp dụng các quy phạm điều ước quốc tế, cho đến nay pháp luật Việt Nam cũng chưa có quy định cụ thể. Vì vậy, việc quy định áp dụng điều ước quốc tế, trường hợp nào thì áp dụng trực tiếp, trường hợp nào phải thông qua thủ tục chuyển hoá bằng việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong nước, cần

phải được quy định rõ và cần có cách tiếp cận linh hoạt, mềm dẻo. Nên chăng chỉ chuyển hoá những điều ước quốc tế có nội dung quá phức tạp hoặc chỉ quy định các nguyên tắc chung, còn các điều ước quốc tế có các nội dung quy định cụ thể, rõ ràng, chi tiết thì nên áp dụng trực tiếp mà không cần phải thông qua thủ tục chuyển hoá nhằm giảm bớt gánh nặng của công tác lập pháp, lập quy của Nhà nước vốn đã rất đồ sộ hiện nay.

Tóm lại, về vị trí của quy phạm điều ước quốc tế, cũng như phương thức áp dụng điều ước quốc tế cần phải được quy định rõ ràng và chặt chẽ trong đạo luật cao nhất của Nhà nước ta - Hiến pháp, và đạo luật chuyên ngành - Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế. Như vậy, một đòi hỏi cấp bách và không thể trì hoãn là cần tiến hành sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992 và Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế năm 1998 của Nhà nước ta. Làm được điều đó, là góp phần tạo lập một hành lang pháp lý cần thiết, làm bệ đỡ cho công cuộc hội nhập một cách sâu sắc và toàn diện của Việt Nam vào nền kinh tế khu vực và thế giới, bảo vệ lợi ích và chủ quyền quốc gia trên cơ sở các nguyên tắc của pháp luật và tập quán quốc tế hiện đại./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jean-Luc Florent, *Kỷ yếu hội thảo về thẩm định điều ước quốc tế và chuyển hoá quy phạm điều ước quốc tế vào nội luật*, Hà Nội, 10/1999.
2. Kỷ yếu đề tài cấp Bộ năm 1995, *Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế của CHXHCN Việt Nam và pháp luật Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Khoa học Pháp lý, Hà Nội, 1996.
3. *The Constitution of the United States of America*, Embassy of the United States of America.

THE APPLICATION OF INTERNATIONAL TREATIES
AND HIERARCHY RELATION BETWEEN
INTERNATIONAL TREATIES AND NATIONAL LAW

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Ba Dien

Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi

The author concentrated on researching:

- The doctrines about the hierarchy relation between international treaties and national law in summary include:

+ dualism doctrine

+ monism doctrine

- The application of international treaties in theory and practice:

+ the doctrine about the acceptance (or directed application) of international treaties.

+ the doctrine about the transformation of international treaties.

Finally, the author analyzed the relation between international treaties, which Vietnam has concluded, and Vietnam legal system.